

về thư viện thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2001.

Các quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 31. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

**LỆNH của Chủ tịch nước số 02/2001/
L-CTN ngày 11/1/2001 về việc công
bố pháp lệnh.**

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X thông qua ngày 28 tháng 12 năm 2000./.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

PHÁP LỆNH Bảo vệ bí mật nhà nước

(số 30/2000/PL-UBTVQH10 ngày 28/12/2000).

Để nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân trong nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 6 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2000;

Pháp lệnh này quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Bí mật nhà nước là những tin về vụ, việc, tài liệu, vật, địa điểm, thời gian, lời nói có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học,

công nghệ, các lĩnh vực khác mà Nhà nước không công bố hoặc chưa công bố và nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Bảo vệ bí mật nhà nước là nhiệm vụ rất quan trọng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) và mọi công dân đều có nghĩa vụ, trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 3. Nghiêm cấm mọi hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước và việc lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân hoặc làm cản trở việc thực hiện các kế hoạch nhà nước.

Việc tiếp xúc, bảo quản, cung cấp và xử lý bí mật nhà nước phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương II

PHẠM VI BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 4. Căn cứ vào tính chất quan trọng của nội dung tin, mức độ nguy hại nếu bị tiết lộ, các tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được chia làm ba mức độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật.

Điều 5. Bí mật nhà nước trong phạm vi sau đây thuộc độ Tuyệt mật:

1. Chiến lược an ninh quốc gia; kế hoạch phòng thủ đất nước; kế hoạch động viên đối phó với chiến tranh; các loại vũ khí, phương tiện có ý nghĩa quyết định khả năng phòng thủ đất nước;

2. Các chủ trương, chính sách về đối nội, đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không công bố hoặc chưa công bố.

Những tin của nước ngoài hoặc của các tổ chức quốc tế chuyển giao cho Việt Nam mà Chính phủ xác định thuộc độ Tuyệt mật;

3. Tổ chức và hoạt động tình báo, phản gián do Chính phủ quy định;

4. Mật mã quốc gia;

5. Dự trữ chiến lược quốc gia; các số liệu dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước về những lĩnh vực chưa công bố; kế hoạch phát hành tiền, khóa an toàn của từng mẫu tiền và các loại giấy tờ có giá trị như tiền; phương án, kế hoạch thu đổi tiền chưa công bố;

6. Khu vực, địa điểm cấm; tin, tài liệu khác mà Chính phủ xác định thuộc độ Tuyệt mật.

Điều 6. Bí mật nhà nước trong phạm vi sau đây thuộc độ Tối mật:

1. Các cuộc đàm phán và tiếp xúc cấp cao giữa nước ta với nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác chưa công bố.

Những tin của nước ngoài hoặc của các tổ chức quốc tế chuyển giao cho Việt Nam mà Chính phủ xác định thuộc độ Tối mật;

2. Tổ chức hoạt động, trang bị, phương án tác chiến của các đơn vị vũ trang nhân dân, trừ tổ chức và hoạt động được quy định tại khoản 3 Điều 5 của Pháp lệnh này; phương án sản xuất, vận chuyển và cất giữ vũ khí; công trình quan trọng phòng thủ biên giới, vùng trời, vùng biển, hải đảo;

3. Bản đồ quân sự; tọa độ điểm hạng I, hạng II nhà nước của mạng lưới quốc gia hoàn chỉnh cùng với các ghi chú điểm kèm theo.

096600003
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft

Vị trí và trị số độ cao các mốc chính của các trạm khí tượng, thủy văn, hải văn; số liệu độ cao và số không tuyệt đối của các mốc hải văn;

4. Số lượng tiền in, phát hành; tiền dự trữ bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; các số liệu về bội chi, lạm phát tiền mặt chưa công bố; phương án giá các mặt hàng chiến lược thuộc Nhà nước quản lý chưa công bố;

5. Nơi lưu giữ và số lượng kim loại quý hiếm, đá quý, ngoại hối và vật quý hiếm khác của Nhà nước;

6. Công trình khoa học, phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết nghề nghiệp đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học, công nghệ mà Nhà nước chưa công bố;

7. Kế hoạch xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng đặc biệt giữ vị trí trọng yếu trong việc phát triển và bảo vệ đất nước không công bố hoặc chưa công bố;

8. Tin, tài liệu khác mà Chính phủ xác định thuộc độ Tối mật.

Điều 7. Bí mật nhà nước ngoài phạm vi quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Pháp lệnh này thì thuộc độ Mật.

Danh mục bí mật nhà nước thuộc độ Mật do người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của cơ quan, tổ chức đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

Điều 8. Căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật đã được cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định của Pháp lệnh này, người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của cơ quan, tổ chức quyết định độ mật đối với từng bí mật nhà nước cụ thể.

Điều 9. Việc lập, quyết định, thay đổi độ mật và giải mật đối với từng bí mật nhà nước phải được tiến hành theo thẩm quyền và thủ tục quy định tại Pháp lệnh này.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC; TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÔNG DÂN VỀ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 10. Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước gồm:

1. Ban hành và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

2. Quyết định và giải mật bí mật nhà nước; quy định việc công bố danh mục bí mật nhà nước;

3. Quyết định kinh phí và bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

4. Quy định chế độ, chính sách đối với người trực tiếp làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

5. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước;

6. Sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức lập danh mục bí mật nhà nước và thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Thẩm định việc lập và giải mật danh mục bí mật nhà nước thuộc độ Tuyệt mật và Tối mật trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Quyết định và giải mật danh mục bí mật nhà nước thuộc độ Mật sau khi thống nhất với người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của cơ quan, tổ chức có liên quan;

đ) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước;

e) Giúp Chính phủ sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của cơ quan, tổ chức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Pháp lệnh này và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện nội quy bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ;

3. Lập danh mục, thay đổi độ mật, giải mật bí mật nhà nước gửi cấp có thẩm quyền quyết định;

4. Bố trí cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ;

5. Tuyên truyền, giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao trách nhiệm, cảnh giác và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

6. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Điều 13. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của Chính phủ.

Điều 14. Chính phủ quy định việc bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động xuất bản, báo chí và thông tin đại chúng khác phù hợp với quy định của Pháp lệnh này.

Điều 15. Nội dung bí mật nhà nước nếu truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính thì phải được mã hóa theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

Điều 16. Công trình khoa học, phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích của cơ quan, tổ chức hoặc công dân có liên quan đến nội dung bí mật nhà nước phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; khi tiến hành chương trình hợp tác quốc tế có liên quan đến bí mật nhà nước thì phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 18. Người làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước phải có phẩm chất tốt, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao và phải cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

Người được giao nhiệm vụ tiếp xúc với bí mật nhà nước phải cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Cơ quan, tổ chức và công dân có thành tích bảo vệ bí mật nhà nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Người nào vi phạm các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Địa chính về kết quả Tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000 (Tờ trình số 125/TT-TCĐC ngày 06 tháng 2 năm 2001),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 21. Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2001.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 10 năm 1991.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 22. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 24/2001/QĐ-TTg ngày 01/3/2001 về việc phê duyệt kết quả Tổng kiểm kê đất đai năm 2000.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đất đai ngày 11 tháng 12 năm 1999;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục

Điều 1. Phê duyệt kết quả Tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000 thực hiện theo Chỉ thị số 24/1999/CT-TTg ngày 18 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ:

Tổng diện tích tự nhiên cả nước có: 32.924.061 ha.

Bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp: 9.345.346 ha;

- Diện tích đất lâm nghiệp có rừng: 11.575.429 ha;

- Diện tích đất chuyên dùng: 1.532,843 ha;

- Diện tích đất ở: 443.178 ha;

- Diện tích đất chưa sử dụng và sông, suối, núi đá: 10.027.265 ha.

(Số liệu chi tiết theo biểu thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2000 toàn quốc và các tỉnh kèm theo Quyết định này) (*).

Điều 2. Số liệu kết quả Tổng kiểm kê đất đai năm 2000 toàn quốc và của từng đơn vị hành chính các cấp đã xác định trong kiểm kê được sử dụng thống nhất trong cả nước trong giai đoạn 2001- 2005; hàng năm, Tổng cục Địa chính và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thống kê định kỳ để cập nhật những thay đổi trong quá trình sử dụng.

Điều 3. Kết quả Tổng kiểm kê đất đai năm 2000 được thống nhất sử dụng làm căn cứ để các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp nghiên cứu tính toán các chỉ tiêu kế hoạch và hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung; quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên đất nói riêng và các mục đích có liên quan.

(*). Không in biểu thống kê.